

NEW VOCABULARY

coat	áo khoác
gloves	găng tay
hat	mũ
keys	chìa khóa
scarf	khăn choàng
wallet	ví
water bottle	bình nước
long	dài
short	ngắn
new	mới
old	cũ
clean	sạch
dirty	bẩn
dark	tối màu / đậm
light	sáng màu / nhạt

2. GRAMMAR

Have got / Has got

	Cấu trúc	Ví dụ
Câu khẳng định	I / You / We / They + have got	- I have got a hat = <u>I've got a hat</u> (Tôi có một cái nón) - You have got a wallet = <u>You've got a wallet</u> (Bạn có một cái ví) - We have got two phones = <u>We've got two phones</u> (Chúng tôi có 2 chiếc điện thoại)
	He / She / It + has got	- She has got a coat = <u>She's got a coat</u> (Cô ấy có một cái áo khoác) - He has got a scarf = <u>He's got a scarf</u> (Anh ấy có một cái khăn choàng)
Câu phủ định	I / You / We / They + haven't got	I haven't got a scarf. (Tôi không có khăn choàng)
	He / She / It + hasn't got	She hasn't got a guitar. (Cô ấy không có đàn ghi-ta)
Câu hỏi	Have + I / you / we / they + got + noun? → Yes, S + have. / No, S + haven't.	Have you got a water bottle? (Bạn có bình nước không?) → Yes, I have // No, I haven't
	Has + he / she / it + got + noun? → Yes, S + has. / No, S + hasn't.	Has she got a hat? (Cô ấy có mũ không?) → Yes, she has // No, she hasn't